

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 387**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 387

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110455592

**3. Ngày thành lập:** 18/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 23 ngõ 113 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0922339989

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nội thất                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất                                                                           | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật                                   | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                         | 4652     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                    | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 4669     |
| 11. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                    | 0119     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                               | 0161     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                | 0162     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                            | 0163     |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                  | 8230     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật hiện hành | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>Chi tiết: Hoạt động của các nơi dạy thể thao và trò chơi                                                                                                                                          | 8551 |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, tin học và dạy kỹ năng đàm thoại                                                                                                                                  | 8559 |
| 19. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                            | 8560 |
| 20. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                   | 9311 |
| 21. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                                 | 9312 |
| 22. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                            | 9319 |
| 23. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao                                                                                                         | 9329 |
| 24. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                        | 9700 |
| 25. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                              | 9810 |
| 26. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                               | 9820 |
| 27. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; Sản xuất phần mềm nhúng                                                                                                                                    | 6201 |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                   | 6209 |
| 30. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Xử lý dữ liệu trong lĩnh vực công nghệ thông tin                                                                                                                   | 6311 |
| 31. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 32. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                      | 6399 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>Chi tiết: Hoạt động bao thanh toán; Viết các thỏa thuận trao đổi, lựa chọn và ràng buộc khác; Hoạt động của các công ty thanh toán... | 6499 |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                | 6619 |
| 35. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                             | 6622 |
| 36. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                         | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản                                       | 6820        |
| 38. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                         | 7010        |
| 39. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...; Tư vấn thủ tục hành chính; (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) | 7020(Chính) |
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn kiến trúc, thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn các dự án liên quan đến kỹ thuật.                                                       | 7110        |
| 41. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 42. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế trang trí nội thất; Thiết kế công trình nội thất; Thiết kế đồ họa                                                                                       | 7410        |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                               | 7490        |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 46. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật                                                                                | 4690        |
| 47. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                     | 4719        |
| 48. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                        | 1010        |
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                           | 1030        |
| 50. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                          | 1062        |
| 51. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                  | 1075        |
| 52. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                         | 1079        |
| 53. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                          | 1080        |
| 54. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 1709        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu | 4781 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5229 |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch theo quy định Điều 49 Luật du lịch 2017                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 59. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5590 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5621 |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 63. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 64. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 65. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7721 |
| 66. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7729 |
| 67. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng                                                                                                                                                 | 7730 |
| 68. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Loại trừ: Hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm)                                                                                                                                                                                                                       | 7810 |
| 69. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7820 |
| 70. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động theo quy định tại Điều 21 Nghị định 145/2020/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                   | 7830 |
| 71. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 72. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 73. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 74. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8110 |
| 75. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 76. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |

|      |                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                     | 8130 |
| 78.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                     | 8211 |
| 79.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                             | 3100 |
| 80.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 81.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 82.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                             | 4211 |
| 83.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                              | 4212 |
| 84.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 85.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                       | 4222 |
| 86.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                        | 4223 |
| 87.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                         | 4229 |
| 88.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 89.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                           | 4292 |
| 90.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                     | 4293 |
| 91.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                | 4299 |
| 92.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 93.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 94.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 95.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa theo quy định của pháp luật | 4741 |
| 96.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4742 |
| 97.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4762 |
| 98.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4763 |
| 99.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4764 |
| 100. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4771 |
| 101. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ: Súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí, vàng miếng)                                            | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 99.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 9.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGHIÊM ANH<br>TUẤN | Số 64, Tổ 38 ,<br>Phường Liễu<br>Giai, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.485.0<br>00 | 14.850.000.000           | 15,000       | 0010840291<br>73                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Tổng số                            | 1.485.0<br>00 | 14.850.000.000           | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐỨC MINH | Thôn Gia Hòa, Xã<br>Xuân Hòa, Huyện<br>Lập Thạch, Tỉnh<br>Vĩnh Phúc, Việt<br>Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 495.000       | 4.950.000.000            | 5,000        | 0260870004<br>36                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Tổng số                            | 495.000       | 4.950.000.000            | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                            |                                    |               |                |        |                  |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | PHAN THANH DƯƠNG | P702 nhà C7 ,<br>Phường Cầu<br>Diễn, Quận Nam<br>Tư Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.920.0<br>00 | 79.200.000.000 | 80,000 | 0340870072<br>24 |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                            | Tổng số                            | 7.920.0<br>00 | 79.200.000.000 | 80,000 |                  |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHAN THANH DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034087007224

Ngày cấp: 09/08/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: P702 nhà C7, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Tư Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P702 nhà C7, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Tư Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội